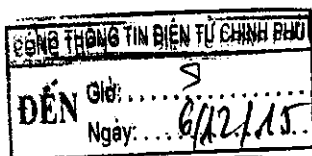


Số: 159/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2015



BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2015

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a. Nông nghiệp

Tính đến trung tuần tháng Mười Một, cả nước đã thu hoạch được 1436,9 nghìn ha lúa mùa, chiếm 76,2% diện tích gieo cấy và bằng 86,1% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc thu hoạch được 1144 nghìn ha, chiếm 98% và bằng 97,9%; các địa phương phía Nam thu hoạch được 292,9 nghìn ha, chiếm 40,9% và bằng 58,7%. Theo báo cáo sơ bộ, năng suất lúa mùa năm nay tại các địa phương phía Bắc ước tính đạt 50,2 tạ/ha, tăng nhẹ so với vụ mùa năm trước; sản lượng ước tính đạt 5,9 triệu tấn, giảm 52,8 nghìn tấn, chủ yếu do diện tích gieo cấy giảm 14,8 nghìn ha so với vụ mùa năm 2014.

Đến trung tuần tháng Mười Một, các địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo sạ được 351 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 178% cùng kỳ năm trước và bằng 22,5% so với diện tích gieo sạ của cả vụ đông xuân trước. Diện tích gieo sạ lúa đông xuân tăng khá chủ yếu do mực nước lũ năm nay thấp hơn năm trước nên các địa phương tập trung xuống giống sớm để bảo đảm lịch thời vụ.

Gieo trồng cây vụ đông năm nay chậm hơn cùng kỳ năm trước, chủ yếu do ảnh hưởng của đợt mưa cuối tháng Chín, đầu tháng Mười vừa qua. Tính đến thời điểm 15/11, các địa phương phía Bắc gieo trồng được 127,7 nghìn ha ngô, bằng 95,9% cùng kỳ năm trước; 31,7 nghìn ha khoai lang, bằng 93%; 5,8 nghìn ha lạc, bằng 92,1%; 28 nghìn ha đậu tương, bằng 78,9%; 153,1 nghìn ha rau đậu, bằng 100,1%.

Theo kết quả điều tra chăn nuôi, tại thời điểm 01/10/2015, đàn trâu cả nước có 2,6 triệu con, tăng 0,6% so với cùng thời điểm năm 2014; đàn bò có 5,4 triệu con, tăng 2%. Đàn bò sữa có 275,3 nghìn con, tăng 21%, trong đó một số địa phương có đàn bò sữa tăng nhanh: Thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Bình Định, Nghệ An,

Sơn La, Hà Nội và Long An. Đàn lợn cả nước có 28,2 triệu con, tăng 3,7% so với cùng thời điểm năm trước, chủ yếu do giá thịt lợn hơi ổn định, dịch bệnh ít xảy ra nên người chăn nuôi yên tâm đầu tư tái đàn. Đàn gia cầm cả nước có 342,2 triệu con, tăng 4,3%, trong đó đàn gà 259,2 triệu con, tăng 5,4%.

Dịch bệnh trên gia súc, gia cầm vẫn xảy ra rải rác ở một số địa phương. Tính đến thời điểm 19/11/2015, một số loại dịch bệnh chưa qua 21 ngày còn ở các tỉnh: Dịch cúm gia cầm ở Cà Mau, Lai Châu; dịch lở mồm long móng ở Phú Yên, Yên Bái, Ninh Thuận, Bến Tre, Sơn La, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Cần Thơ; dịch tai xanh trên lợn ở Sóc Trăng và Long An.

b. Lâm nghiệp

Tình hình thời tiết trong tháng tương đối thuận lợi nên các địa phương đẩy nhanh tiến độ trồng rừng để hoàn thành kế hoạch năm. Diện tích rừng trồng tập trung tháng Mười Một ước tính đạt 26 nghìn ha, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 3,1 triệu cây, tăng 0,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 891 nghìn m³, tăng 9,3%; sản lượng củi khai thác đạt 1,6 triệu ste, tăng 0,6%. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng tăng cao do gỗ rừng trồng có thị trường tiêu thụ tốt và giá gỗ cao hơn cùng kỳ năm trước. Một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác tăng mạnh: Hòa Bình tăng 85%; Quảng Bình tăng 56,3%; Bắc Giang tăng 48%; Thừa Thiên - Huế tăng 38,2%.

Tính chung 11 tháng năm nay, diện tích rừng trồng tập trung cả nước đạt 220 nghìn ha, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 151 triệu cây, tăng 0,5%; sản lượng gỗ khai thác đạt 7,4 triệu m³, tăng 11,1%; sản lượng củi khai thác đạt 26,5 triệu ste, tăng 0,2%.

Trong tháng không xảy ra hiện tượng cháy rừng, nhưng tình trạng chặt phá rừng vẫn xảy ra ở một số địa phương với diện tích bị chặt phá là 21 ha, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng, diện tích rừng bị thiệt hại là 1862 ha, giảm 51% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó diện tích rừng bị cháy là 1074 ha, giảm 65,4%; diện tích rừng bị chặt phá là 788 ha, tăng 13,9%.

c. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng Mười Một ước tính đạt 490,2 nghìn tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 358 nghìn tấn, tăng 3,4%; tôm đạt 76,2 nghìn tấn, tăng 6,3%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước tính đạt 274,4 nghìn tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 197,2 nghìn tấn, tăng 3%; tôm đạt 60,2 nghìn tấn, tăng 6,9%. Nuôi cá tra còn gặp khó khăn do giá cá tra thấp và không

ổn định. Tuy nhiên, những tháng cuối năm nhu cầu nhập khẩu cá tra của các nước tăng nên sản lượng cá tra công nghiệp trong tháng ước tính đạt 89,5 nghìn tấn, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước. Một số địa phương có sản lượng cá tra lớn: Đồng Tháp đạt 37,2 nghìn tấn, tăng 0,2%; An Giang đạt 20,1 nghìn tấn, tăng 3,1%.

Sản lượng tôm sú trong tháng tăng khá, ước tính đạt 25,7 nghìn tấn, tăng 24% so với cùng kỳ năm trước, trong đó Cà Mau đạt 7,5 nghìn tấn, tăng 9,8%; Bạc Liêu đạt 7,6 nghìn tấn, tăng 14,7%; Kiên Giang đạt 1,8 nghìn tấn, tăng 57,6%. Sản lượng tôm thẻ chân trắng ước tính đạt 30,3 nghìn tấn, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó Sóc Trăng đạt 9,7 nghìn tấn, tăng 22%; Kiên Giang đạt 3,1 nghìn tấn, tăng 14%.

Sản lượng thủy sản khai thác tháng Mười Một ước tính đạt 215,8 nghìn tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khai thác biển đạt 199,6 nghìn tấn, tăng 4,5%. Tính chung 11 tháng năm nay, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 5890 nghìn tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 3156,5 nghìn tấn, tăng 2,1%; sản lượng khai thác đạt 2733,5 nghìn tấn, tăng 7%.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Mười Một ước tính tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 0,6%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 11,2%; cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 10,4%. Tính chung 11 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước (Cùng kỳ năm 2014 tăng 7,5%). Trong các ngành công nghiệp, ngành khai khoáng tăng 8,1%, đóng góp 2,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo tăng 10,1%, đóng góp 6,8 điểm phần trăm; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 11,5%, đóng góp 0,7 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 7,5%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 11 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và quang học tăng 38,7%; sản xuất xe có động cơ tăng 28%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 17,4%; dệt tăng 15,1%. Một số ngành có mức tăng khá: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 12,7%; sản xuất kim loại tăng 12,2%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 11,7%; sản xuất và phân phối điện tăng 11,5%; sản xuất thiết bị điện tăng 11,1%. Một số ngành có mức tăng một con số: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8,2%; sản xuất đồ uống tăng 6,8%; sản xuất trang phục tăng 5,8%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 5,7%; khai thác than cứng và than non tăng 5,2%; sản xuất thuốc lá tăng 4,3%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 3,5%.

Trong 11 tháng năm nay, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Ô tô tăng 55,6%; ti vi tăng 51,1%; điện thoại di động tăng 38,7%; giày, dép da tăng 18,3%; thép cán tăng 18,2%; sữa bột tăng 17,3%; sữa tươi tăng 15%; thức ăn cho thủy sản tăng 14,7%. Một số sản phẩm tăng khá: Điện sản xuất tăng 12%; sơn hóa học tăng 10,7%; xi măng tăng 10,3%; dầu thô tăng 9,9%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Bia tăng 6,8%; nước máy thương phẩm tăng 6,7%; quần áo mặc thường tăng 5,3%; thủy hải sản chế biến tăng 5,2%; than đá tăng 5,2%; thuốc lá điều tăng 4,2%; sắt thép thô tăng 4,2%; vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo giảm 3,7%; xe máy giảm 11,8%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Thái Nguyên tăng 107,3%; Quảng Nam tăng 34,6%; Hải Phòng tăng 16,5%; Đà Nẵng tăng 13,9%; Hải Dương tăng 10,4%; Bình Dương tăng 10,1%; Đồng Nai tăng 8,5%; Hà Nội tăng 7,9%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,7%; Cần Thơ tăng 7%; Quảng Ninh tăng 6,4%; Vĩnh Phúc tăng 3%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 1,3%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 10/2015 tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, chỉ số tiêu thụ tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 51,6%; sản xuất xe có động cơ tăng 26,9%; sản xuất kim loại tăng 24%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng một con số: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 9,7%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 8,8%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,5%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 6,4%; sản xuất đồ uống tăng 6%; sản xuất trang phục tăng 4,2%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 3,2%; dệt tăng 3%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/11/2015 tăng 9,7% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hơn mức tăng chung hoặc giảm: Dệt tăng 9,4%; sản xuất kim loại tăng 7,3%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 4,1%; sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất tăng 1,6%; sản xuất sản phẩm thuốc lá giảm 11%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 24%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao hơn mức tăng chung: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 53,6%; sản xuất đồ uống tăng 48,4%; sản xuất xe có động cơ tăng 45,8%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 34,8%; sản xuất trang phục tăng 22,8%; sản xuất thiết bị điện tăng 19,4%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 17,6%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 11,7%.

Tỷ lệ tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân 10 tháng năm 2015 là 72,9%, trong đó, một số ngành có tỷ lệ tồn kho cao: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu là 141,3%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất 113,4%; sản xuất chế biến thực phẩm 98,9%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/11/2015 tăng 6,3% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 9,3%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 0,3% so với cùng thời điểm năm trước; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,4%; ngành sản xuất, phân phối điện giảm 0,1%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 4,4%.

Lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/11/2015 so với cùng thời điểm năm trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn như sau: Thái Nguyên tăng 42,1%; Vĩnh Phúc tăng 17,8%; Quảng Nam tăng 13,4%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 10,9%; Bình Dương tăng 8,5%; Bắc Ninh tăng 6,5%; Đà Nẵng tăng 5,8%; Quảng Ninh tăng 5%; Đồng Nai và Hải Dương cùng tăng 3,3%; Quảng Ngãi tăng 2,5%; Hải Phòng tăng 1%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 0,8%; Cần Thơ tăng 0,6%.

3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp¹

Trong tháng Mười Một, cả nước có 9311 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 52,6 nghìn tỷ đồng, tăng 19,9% về số doanh nghiệp và tăng 35,5% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 5,6 tỷ đồng, giảm 21,1% so với mức bình quân tháng trước và tăng 13% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong tháng là 159,5 nghìn người, giảm 0,15% so với tháng trước và tăng 46,5% so với cùng kỳ năm 2014.

Trong tháng, cả nước có 2448 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 26,9% so với tháng trước; có 4768 doanh nghiệp gặp khó khăn phải tạm ngừng hoạt động, giảm 65,5% bao gồm: 1536 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký và 3232 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký; có 827 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động, tăng 21,8%.

Tính chung 11 tháng, cả nước có 86853 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 538,7 nghìn tỷ đồng, tăng 28,1% về số doanh nghiệp và tăng 37,7% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2014. Bên cạnh đó, có 742,2 nghìn tỷ

1. Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn trong 11 tháng qua. Như vậy, tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong 11 tháng năm 2015 là 1280,9 nghìn tỷ đồng. Số lao động dự kiến được tạo việc làm của các doanh nghiệp thành lập mới trong 11 tháng là 1318,4 nghìn người, tăng 32,9% so với cùng kỳ năm 2014.

Số doanh nghiệp ngừng hoạt động quay trở lại hoạt động trong 11 tháng năm nay là 18646 doanh nghiệp, tăng 31,2% so với cùng kỳ năm trước. Những chuyển biến tích cực của nền kinh tế cùng với các giải pháp và quyết tâm của Chính phủ trong việc cải thiện môi trường kinh doanh tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn, bước đầu đạt mức tăng khá so với năm 2014.

Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 11 tháng là 8468 doanh nghiệp, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó phần lớn là những doanh nghiệp quy mô nhỏ có vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng. Nếu phân theo loại hình doanh nghiệp, trong tổng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động có 3094 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 36,5%); 2358 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 27,9%); 1765 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 20,8%) và 1251 công ty cổ phần (chiếm 14,8%).

Số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động trong 11 tháng là 62713 doanh nghiệp, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 14843 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động có thời hạn và 47870 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký. Trong tổng số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động, có 21899 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 34,9%); 20223 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 32,3%); 12156 công ty cổ phần (chiếm 19,4%) và 8433 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 13,4%) và 2 công ty hợp danh.

4. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Mười Một ước tính đạt 21624 tỷ đồng, bao gồm: Vốn trung ương 4298 tỷ đồng; vốn địa phương 17326 tỷ đồng. Tính chung 11 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 194,1 nghìn tỷ đồng, bằng 92,2% kế hoạch năm và tăng 4% so với cùng kỳ năm 2014, gồm có:

- Vốn trung ương quản lý đạt 38,7 nghìn tỷ đồng, bằng 95% kế hoạch năm và tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn thực hiện của Bộ Giao thông Vận tải là 6509 tỷ đồng, bằng 94,7% và tăng 14,5%; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

2735 tỷ đồng, bằng 95,7% và giảm 7,3%; Bộ Xây dựng 1598 tỷ đồng, bằng 103,2% và giảm 6,1%; Bộ Y tế 1524 tỷ đồng, bằng 96,3% và tăng 61,5%; Bộ Giáo dục và Đào tạo 771 tỷ đồng, bằng 90,6% và tăng 24,2%; Bộ Tài nguyên và Môi trường 626 tỷ đồng, bằng 91,2% và giảm 1,2%; Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch 517 tỷ đồng, bằng 88,1% và tăng 11,6% cùng kỳ; Bộ Công thương 385 tỷ đồng, bằng 89,3% và tăng 18,1%; Bộ Khoa học và Công nghệ 300 tỷ đồng, bằng 101,5% và tăng 15,8%; Bộ Thông tin và Truyền thông 177 tỷ đồng, bằng 98,1% và giảm 10,4%.

- Vốn địa phương quản lý đạt 155,4 nghìn tỷ đồng, bằng 91,6% kế hoạch năm và tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2014. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 106,5 nghìn tỷ đồng, bằng 87% và tăng 4,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 39,8 nghìn tỷ đồng, bằng 99,5% và tăng 5,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 9,1 nghìn tỷ đồng, bằng 123,8% và giảm 1,8%. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau: Hà Nội đạt 19,83 nghìn tỷ đồng, bằng 98,4% kế hoạch năm và giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước; thành phố Hồ Chí Minh 14,89 nghìn tỷ đồng, bằng 77,2% và tăng 1,2%; Quảng Ninh 4,77 nghìn tỷ đồng, bằng 67,2% và tăng 39,5%; Bình Dương 4,53 nghìn tỷ đồng, bằng 91,2% và tăng 13,2%; Nghệ An 4,48 nghìn tỷ đồng, bằng 94% và tăng 5%; Vĩnh Phúc 4,46 nghìn tỷ đồng, bằng 85% và tăng 27,2%; Bà Rịa - Vũng Tàu 3,79 nghìn tỷ đồng, bằng 71,4% và tăng 0,5%.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/11/2015 thu hút 1855 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 13,55 tỷ USD, tăng 30% về số dự án và tăng 1,1% về số vốn so với cùng kỳ năm 2014. Đồng thời có 692 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký tăng vốn với số vốn tăng thêm đạt 6,67 tỷ USD. Như vậy tổng vốn đăng ký của các dự án cấp mới và vốn cấp bổ sung đạt 20,22 tỷ USD, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 11 tháng năm nay ước tính đạt 13,20 tỷ USD, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm 2014.

Trong 11 tháng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút các nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 12,93 tỷ USD, chiếm 64% tổng vốn đăng ký; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 2,78 tỷ USD, chiếm 13,7%; ngành kinh doanh bất động sản đạt 2,33 tỷ USD, chiếm 11,5%; các ngành còn lại đạt 2,18 tỷ USD, chiếm 10,8%.

Cả nước có 47 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới trong 11 tháng, trong đó thành phố Hồ Chí Minh có số vốn đăng ký lớn nhất với 2546,8 triệu USD, chiếm 18,8% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trà Vinh 2526,8 triệu USD, chiếm 18,6%; Đồng Nai 1461,9 triệu

USD, chiếm 10,8%; Bình Dương 1187,7 triệu USD, chiếm 8,8%; Hà Nội 813,1 triệu USD, chiếm 6%; Hải Phòng 491,1 triệu USD, chiếm 3,6%; Tây Ninh 425,8 triệu USD, chiếm 3,1%; Vĩnh Phúc 371,2 triệu USD, chiếm 2,7%.

Trong số 56 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong 11 tháng, Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với 2515,6 triệu USD, chiếm 18,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Ma-lai-xi-a 2445,3 triệu USD, chiếm 18%; Vương quốc Anh 1269,2 triệu USD, chiếm 9,4%; Nhật Bản 1267,5 triệu USD, chiếm 9,4%; Đài Loan 910,7 triệu USD, chiếm 6,7%; Xin-ga-po 852,8 triệu USD, chiếm 6,3%; Quần đảo Virgin thuộc Anh 682,4 triệu USD, chiếm 5%; Thổ Nhĩ Kỳ 660,3 triệu USD, chiếm 4,9%; Trung Quốc 566,2 triệu USD, chiếm 4,2%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/11/2015 ước tính đạt 807 nghìn tỷ đồng, bằng 88,6% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 598,4 nghìn tỷ đồng, bằng 93,7%; thu từ dầu thô 58,4 nghìn tỷ đồng, bằng 62,8%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 145,9 nghìn tỷ đồng, bằng 83,3%. Trong thu nội địa, một số khoản thu vượt dự toán năm: Thu thuế bảo vệ môi trường đạt 21,1 nghìn tỷ đồng, bằng 163,1% dự toán năm; thu tiền sử dụng đất 49,2 nghìn tỷ đồng, bằng 126,1%; lệ phí trước bạ 18,8 nghìn tỷ đồng, bằng 121,9%. Một số khoản thu đạt khá: Thuế thu nhập cá nhân đạt 49,6 nghìn tỷ đồng, bằng 96,7% dự toán năm; thu thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài Nhà nước ước tính đạt 110,9 nghìn tỷ đồng, bằng 92,8%. Riêng thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) đạt 118 nghìn tỷ đồng, bằng 82,9% dự toán năm; thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước 185,6 nghìn tỷ đồng, bằng 84%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/11/2015 ước tính đạt 961,9 nghìn tỷ đồng, bằng 83,9% dự toán năm, trong đó chi đầu tư phát triển 143,9 nghìn tỷ đồng, bằng 73,8% (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 139,5 nghìn tỷ đồng, bằng 73,2%); chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính ước tính đạt 676,7 nghìn tỷ đồng, bằng 88,2%; chi trả nợ và viện trợ 132,9 nghìn tỷ đồng, bằng 88,6%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động bán lẻ hàng hóa và kinh doanh dịch vụ trong tháng tiếp tục được cải thiện. Nhiều chương trình khuyến mãi, giảm giá được triển khai tại các địa phương đã khuyến khích tiêu dùng của người dân. Công tác quản lý về thương mại và chính sách bình ổn giá cả các mặt hàng thiết yếu được các cấp, các ngành triển khai kịp thời và hiệu quả, góp phần ổn định thị trường những tháng cuối năm.

Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Một ước tính đạt 282,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 217,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5% và tăng 9,4%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 29,7 nghìn tỷ đồng, giảm 4,3% và giảm 0,9%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,5 nghìn tỷ đồng, giảm 8,9% và tăng 16,4%; doanh thu dịch vụ khác đạt 32 nghìn tỷ đồng, tăng 3,4% và giảm 3,7%. Tính chung 11 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 2946,1 nghìn tỷ đồng, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 8,3%).

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 11 tháng ước tính đạt 2245,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,2% tổng mức và tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành hàng tăng khá: Lương thực, thực phẩm tăng 15,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 14,9%; hàng may mặc tăng 13,2%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 11,2%; phương tiện đi lại tăng 9,9%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 11 tháng ước tính đạt 337,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% tổng mức và tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu của hai thành phố lớn là Hà Nội tăng 4,5% và thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,5%.

Doanh thu du lịch lữ hành 11 tháng ước tính đạt 27,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% và tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu của một số địa phương tăng khá: Thành phố Hồ Chí Minh tăng 14,6%; Hà Nội tăng 6,4%; Nghệ An tăng 5,3%.

Doanh thu dịch vụ khác 11 tháng ước tính đạt 335,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,4% tổng mức và tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số địa phương có doanh thu dịch vụ tăng khá: Hà Nội tăng 9,1%; Thừa Thiên - Huế tăng 9,8%; Quảng Nam tăng 9,8%; Quảng Bình tăng 7,8%; Nghệ An tăng 7,3%.

b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu thực hiện tháng Mười đạt 14.314 triệu USD, thấp hơn 86 triệu USD so với số ước tính, trong đó dệt may thấp hơn 220 triệu USD; điện thoại các loại và linh kiện thấp hơn 182 triệu USD; giày dép cao hơn 139 triệu USD; điện tử máy tính và linh kiện cao hơn 68 triệu USD; gạo cao hơn 63 triệu USD; dầu thô cao hơn 56 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Mười Một ước tính đạt 14,30 tỷ USD, giảm 0,1% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 4,18 tỷ USD, giảm 0,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 10,12 tỷ USD, tương

đương kim ngạch xuất khẩu tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 11/2015 tăng 7,9%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 9,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 7,3%.

Tính chung 11 tháng năm nay, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 148,7 tỷ USD, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 43,6 tỷ USD, giảm 2,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 105,1 tỷ USD, tăng 13,5%. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực đạt khá cao so với cùng kỳ năm trước: Điện thoại các loại và linh kiện đạt 28,5 tỷ USD, tăng 29,6%; hàng dệt may đạt 20,7 tỷ USD, tăng 9,1%; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 14,3 tỷ USD, tăng 38,2%; giày dép đạt 10,8 tỷ USD, tăng 16,3%; máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác đạt 7,4 tỷ USD, tăng 11,2%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 6,2 tỷ USD, tăng 9,5%; túi xách, vali, mũ, ô dù đạt 2,6 tỷ USD, tăng 14,4%; hạt điều đạt 2,2 tỷ USD, tăng 20,4%; rau quả đạt 1,7 tỷ USD, tăng 24,5%; sản và sản phẩm của sản đạt 1,2 tỷ USD, tăng 15,8%. Đáng chú ý là một số mặt hàng nông sản và khoáng sản giảm cả về lượng và kim ngạch so với cùng kỳ năm trước: Dầu thô giảm 0,2% về lượng và giảm 48,3% về kim ngạch; than đá giảm 75,5% và giảm 65,4%; cà phê giảm 26,7% và giảm 29,3%. Riêng mặt hàng gạo, tuy lượng tăng 3,9% nhưng kim ngạch giảm 4,6%; cao su lượng tăng 5,3% và kim ngạch giảm 14,2%.

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu trong 11 tháng, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta với kim ngạch đạt 30,6 tỷ USD, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2014. Tiếp đến là thị trường EU với 28,1 tỷ USD, tăng 10,2%; ASEAN đạt 17 tỷ USD, giảm 4%; Trung Quốc đạt 15,6 tỷ USD, tăng 14,3%; Nhật Bản đạt 12,8 tỷ USD, giảm 4,5%; Hàn Quốc đạt 8,4 tỷ USD, tăng 28,8%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu thực hiện tháng 10/2015 đạt 13.814 triệu USD, thấp hơn 686 triệu USD so với số ước tính, trong đó điện tử máy tính và linh kiện thấp hơn 184 triệu USD; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác thấp hơn 139 triệu USD; thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu thấp hơn 52 triệu USD; kim loại thường khác thấp hơn 40 triệu USD; gỗ và sản phẩm gỗ thấp hơn 36 triệu USD; chất dẻo thấp hơn 35 triệu USD; thủy sản thấp hơn 33 triệu USD; bông thấp hơn 32 triệu USD; sản phẩm chất dẻo thấp hơn 30 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng Mười Một ước tính đạt 14,50 tỷ USD, tăng 5% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 5,90 tỷ USD, tăng 5,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 8,60 tỷ USD, tăng 4,5%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 11/2015 tăng 14,4%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 14,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 14,3%.

Tính chung 11 tháng, kim ngạch hàng hoá nhập khẩu ước tính đạt 152,5 tỷ USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 62,3 tỷ USD, tăng 8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 90,2 tỷ USD, tăng 18,1%. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng phục vụ sản xuất, gia công, lắp ráp trong nước tiếp tục tăng cao: Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 25,3 tỷ USD, tăng 25,7% so với cùng kỳ năm trước; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 21,6 tỷ USD, tăng 27,7%; điện thoại các loại và linh kiện đạt 10,1 tỷ USD, tăng 29,7%; vải đạt 9,3 tỷ USD, tăng 8,3%; nguyên phụ liệu dệt may, giày dép đạt 4,6 tỷ USD, tăng 8%; kim loại thường khác đạt 3,8 tỷ USD, tăng 22%; sản phẩm chất dẻo đạt 3,4 tỷ USD, tăng 19,8%. Kim ngạch nhập khẩu ô tô đạt 5,3 tỷ USD, tăng 60%, trong đó ô tô nguyên chiếc tăng 91% (ô tô dưới 9 chỗ ngồi tăng 46,1%). Một số mặt hàng nhập khẩu có kim ngạch giảm so với cùng kỳ năm trước: Sắt thép đạt 6,8 tỷ USD, giảm 1%; chất dẻo đạt 5,4 tỷ USD, giảm 6,1%; xăng dầu đạt 4,8 tỷ USD, giảm 31,9%; hóa chất đạt 2,9 tỷ USD, giảm 5,2%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 2 tỷ USD, giảm 4,9%; giấy các loại 1,3 tỷ USD, giảm 1,2%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu 11 tháng, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch nhập khẩu ước tính đạt 45,1 tỷ USD, tăng 14% so với cùng kỳ năm trước; Hàn Quốc đạt 25,6 tỷ USD, tăng 29,3%; ASEAN đạt 21,8 tỷ USD, tăng 4,5%; Nhật Bản đạt 13,3 tỷ USD, tăng 14,9%; EU đạt 10 tỷ USD, tăng 24,2%; Hoa Kỳ đạt 7,3 tỷ USD, tăng 28,5%.

Tháng Mười xuất siêu 500 triệu USD². Tháng 11 ước tính nhập siêu 200 triệu USD. 11 tháng ước tính nhập siêu 3,8 tỷ USD, bằng 2,5% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa³, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 18,8 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 15 tỷ USD. Với giá dầu thô và một số mặt hàng nông sản giảm, kim ngạch xuất khẩu cả năm 2015 có thể không đạt kế hoạch đề ra (tăng 10%), nhưng tỷ lệ nhập siêu ước tính đạt kế hoạch dưới 5% so với kim ngạch xuất khẩu.

c. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2015 tăng 0,07% so với tháng trước, trong đó: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,05% (lương thực tăng 0,31% do nhu cầu gạo cho xuất khẩu tăng⁴; thực phẩm giảm 0,01%); nhóm may mặc, giày dép và mũ nón tăng 0,14% chủ yếu do thời tiết đang vào thời điểm giao mùa nên nhu cầu mua sắm hàng thu đông tăng; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,32%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,19%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,16%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,07%; giáo dục tăng 0,06%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,05%. Các nhóm hàng hóa

2. Số ước tính tháng 10 nhập siêu 100 triệu USD.

3. Riêng nhập siêu từ thị trường Trung Quốc 11 tháng là 29,5 tỷ USD, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm 2014.

4. Việt Nam thắng thầu cung cấp 450 nghìn tấn gạo sang Phi-li-pin và 1 triệu tấn gạo sang In-đô-nê-xi-a.

và dịch vụ còn lại có chỉ số giá giảm: Giao thông giảm 0,38%, chủ yếu do giá xăng, dầu được điều chỉnh giảm vào thời điểm 19/10/2015 và thời điểm 03/11/2015 làm giá nhóm nhiên liệu giảm 0,79%; bưu chính viễn thông giảm 0,1%.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2015 tăng 0,58% so với tháng 12/2014 và tăng 0,34% so với cùng kỳ năm 2014. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng năm nay tăng 0,64% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá vàng tháng 11/2015 giảm 0,61% so với tháng trước, giảm 2,23% so với tháng 12/2014 và giảm 2,28% so với cùng kỳ năm 2014. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11/2015 giảm 0,31% so với tháng trước, tăng 4,61% so với tháng 12/2014 và tăng 4,98% so với cùng kỳ năm 2014.

Lạm phát cơ bản tháng 11/2015 tăng 0,05% so với tháng trước và tăng 1,72% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 11 tháng năm 2015 tăng 2,08% so với bình quân cùng kỳ năm 2014.

d. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách 11 tháng ước tính đạt 2990,6 triệu lượt khách, tăng 7,5% và 131 tỷ lượt khách.km, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2014, bao gồm: Vận tải trung ương đạt 31,3 triệu lượt khách, tăng 3,7% và 32,7 tỷ lượt khách.km, tăng 4,5%; vận tải địa phương đạt 2959,2 triệu lượt khách, tăng 7,5% và 98,4 tỷ lượt khách.km, tăng 9%. Vận tải hành khách đường bộ 11 tháng năm nay ước tính đạt 2822,1 triệu lượt khách, tăng 7,7% và 96,2 tỷ lượt khách.km, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước; đường hàng không đạt 18,9 triệu lượt khách, tăng 7,3% và 28,4 tỷ lượt khách.km, tăng 6,8%; đường sắt đạt 10,4 triệu lượt khách, giảm 3,6% và 3,9 tỷ lượt khách.km, tăng 5,5%; đường biển đạt 5 triệu lượt khách, tăng 5,5% và 244,6 triệu lượt khách.km, tăng 4,8%.

Vận tải hàng hóa 11 tháng ước tính đạt 1031,9 triệu tấn, tăng 5,9% và 206,1 tỷ tấn.km, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải trong nước đạt 1002,7 triệu tấn, tăng 6% và 91,9 tỷ tấn.km, tăng 7,6%; vận tải ngoài nước đạt 29,2 triệu tấn, tăng 4,3% và 114,2 tỷ tấn.km, giảm 0,6%. Vận tải hàng hoá đường bộ ước tính đạt 794,9 triệu tấn, tăng 6,5% và 45,1 tỷ tấn.km, tăng 6,8%; đường sông đạt 177,2 triệu tấn, tăng 4,3% và 36,1 tỷ tấn.km, tăng 4,8%; đường biển đạt 53,3 triệu tấn, tăng 3,9% và 120,6 tỷ tấn.km, tăng 1,1%; đường sắt đạt 6,3 triệu tấn, giảm 7,2% và 3,8 tỷ tấn.km, giảm 2,6%.

e. Khách quốc tế đến Việt Nam

Khách quốc tế đến nước ta trong tháng Mười Một ước tính đạt 732,7 nghìn lượt người, tăng 12,9% so với tháng trước và tăng 20,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khách đến từ Trung Quốc đạt 175,9 nghìn lượt người, tăng 0,2% và tăng 35,6%; Hàn Quốc 100,8 nghìn lượt người, tăng 16,1% và tăng 29%; Nhật Bản 60,7 nghìn

lượt người, tăng 13,5% và tăng 8,7%; Thái Lan 23,3 nghìn lượt người, tăng 11% và tăng 49,8%; Hoa Kỳ 42,4 nghìn lượt người, tăng 18,5% và tăng 31,1%; Vương quốc Anh 23,3 nghìn lượt người, tăng 33,4% và tăng 33%.

Tính chung 11 tháng, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 7071,4 nghìn lượt người, giảm 2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 5694,1 nghìn lượt người, giảm 0,1%; đến bằng đường bộ đạt 1332,7 nghìn lượt người, giảm 9,3%; đến bằng đường biển đạt 44,6 nghìn lượt người, giảm 3,6%.

Trong 11 tháng năm nay, khách đến nước ta từ châu Á đạt 4951,5 nghìn lượt người, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số nước có lượng khách đến nước ta giảm nhiều: Trung Quốc 1611,8 nghìn lượt người, giảm 11,1%; Cam-pu-chia 206,6 nghìn lượt người, giảm 43,7%; Thái Lan 185,6 nghìn lượt người, giảm 17,9%; Lào 104,8 nghìn lượt người, giảm 18,4%; Phi-li-pin 90,8 nghìn lượt người, giảm 5,2%. Một số quốc gia và vùng lãnh thổ có lượng khách đến nước ta tăng: Hàn Quốc 998,2 nghìn lượt người, tăng 30,5%; Nhật Bản 612,6 nghìn lượt người, tăng 3,5%; Đài Loan 402,2 nghìn lượt người, tăng 12%; Ma-lai-xi-a 307 nghìn lượt người, tăng 4,7%; Xin-ga-po 205,3 nghìn lượt người, tăng 16,5%.

Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 1208,4 nghìn lượt người, giảm 1,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số quốc gia có lượng khách giảm: Nga 297,4 nghìn lượt người, giảm 10%; Pháp 193,9 nghìn lượt người, giảm 1,8%; Thụy Điển 28 nghìn lượt người, giảm 2,3%. Các quốc gia có lượng khách đến nước ta tăng: Anh 195 nghìn lượt người, tăng 3,9%; Đức 135,3 nghìn lượt người, tăng 4,5%; Hà Lan 48,2 nghìn lượt người, tăng 6,8%; Tây Ban Nha 42,1 nghìn người, tăng 10,7%; I-ta-li-a 36,7 nghìn lượt người, tăng 9,3%.

Khách đến từ châu Mỹ đạt 581,2 nghìn lượt người, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hoa Kỳ đạt 446,3 nghìn lượt người, tăng 9,7%. Khách đến từ châu Úc đạt 306,1 nghìn lượt người, giảm 5,5%, trong đó khách đến từ Ô-x-trây-li-a đạt 275,4 nghìn lượt người, giảm 5,6%. Khách đến từ châu Phi đạt 24,2 nghìn lượt người, tăng 47%.

7. Một số tình hình xã hội

a. Thiếu đói trong nông dân

Trong tháng 11/2015, cả nước có 2,7 nghìn hộ thiếu đói, tương ứng với 11,3 nghìn nhân khẩu thiếu đói⁵. So với cùng kỳ năm trước, số hộ thiếu đói giảm 18,2%; số nhân khẩu thiếu đói giảm 21,5%. Tính chung 11 tháng năm 2015, cả nước có

5. Thiếu đói trong tháng Mười Một tập trung chủ yếu ở một số tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

222,9 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 28,6% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 925,3 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 30,4%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành và tổ chức đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 19,4 nghìn tấn lương thực và 8,5 tỷ đồng, riêng tháng 11/2015 hỗ trợ 190 tấn lương thực.

b. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Trong tháng 11/2015, cả nước có 11,9 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 59 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút; 30 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 12 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu. Dịch sốt xuất huyết vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp tại hầu hết các địa phương trên cả nước, riêng tháng Mười Một có 14,5 nghìn trường hợp mắc bệnh, trong đó 11 trường hợp tử vong.

Tính chung 11 tháng năm nay, cả nước có 48,7 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (6 trường hợp tử vong); 61,4 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết tại 55/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (41 trường hợp tử vong); 864 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (24 trường hợp tử vong); 344 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 120 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu (5 trường hợp tử vong). Từ đầu năm, không ghi nhận trường hợp nào mắc mới bệnh tả và cúm A(H5N1).

Trong tháng đã phát hiện 1001 trường hợp nhiễm HIV, tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 17/11/2015 là 230,6 nghìn người, trong đó 79,5 nghìn trường hợp đã chuyển sang giai đoạn AIDS. Số người tử vong do AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 80,1 nghìn người.

Trong tháng Mười Một, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 12 vụ ngộ độc thực phẩm làm 308 người bị ngộ độc. Tính từ đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 129 vụ ngộ độc thực phẩm nghiêm trọng, làm 3900 người bị ngộ độc (18 trường hợp tử vong).

c. Tai nạn giao thông

Trong tháng Mười Một (từ 16/10 đến 15/11), trên địa bàn cả nước đã xảy ra 2191 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 953 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 1238 vụ va chạm giao thông, làm 786 người chết; 662 người bị thương và 1466 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 10,8% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 3,9%; số vụ va chạm giao thông giảm 15,4%); số người chết giảm 1,4%; số người bị thương tăng 6,6%; số người bị thương nhẹ giảm 20,3%.

Tính chung 11 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 20628 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 9349 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 11279 vụ va chạm giao thông, làm 7971 người chết; 5460 người bị thương và 13423 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông 11 tháng năm nay giảm

11,3% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 3,5%; số vụ va chạm giao thông giảm 16,9%); số người chết giảm 3,6%; số người bị thương giảm 4%; số người bị thương nhẹ giảm 19,9%. Bình quân một ngày trong 11 tháng năm 2015, trên địa bàn cả nước xảy ra 62 vụ tai nạn giao thông (bao gồm 28 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 34 vụ va chạm giao thông), làm 24 người chết, 16 người bị thương và 40 người bị thương nhẹ.

d. Thiệt hại do thiên tai

Theo báo cáo sơ bộ, thiên tai xảy ra trong tháng 11/2015 làm 9 người chết và mất tích; gần 400 ngôi nhà bị sập đổ, tốc mái, sạt lở, ngập nước; 442 ha lúa và hơn 1,1 nghìn ha hoa màu bị ngập, hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra ước tính trên 41,2 tỷ đồng.

Tính chung 11 tháng, thiên tai xảy ra làm 152 người chết và mất tích; 199 người bị thương; hơn 1 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hơn 30,8 nghìn ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 56,8 nghìn ha lúa và 25,2 nghìn ha hoa màu bị ngập, hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra từ đầu năm ước tính khoảng 5,3 nghìn tỷ đồng.

e. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng Mười Một, các cơ quan chức năng đã phát hiện 859 vụ vi phạm quy định về bảo đảm vệ sinh môi trường, trong đó xử lý 383 vụ với tổng số tiền phạt gần 21 tỷ đồng. Tính từ đầu năm, có khoảng 10,1 nghìn vụ vi phạm quy định về bảo vệ môi trường được phát hiện trên địa bàn cả nước, trong đó xử lý 4,2 nghìn vụ với tổng số tiền phạt 257,8 tỷ đồng.

Trong tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 193 vụ cháy, nổ làm 11 người chết và 21 người bị thương, thiệt hại ước tính 22,6 tỷ đồng. Tính chung 11 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 2694 vụ cháy, nổ làm 86 người chết, 283 người bị thương, thiệt hại ước tính 876 tỷ đồng./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Bích Lâm

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11 năm 2015

	Đơn vị tính: Nghìn ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Gieo cấy lúa mùa	1965,6	1883,9	95,8
Miền Bắc	1182,0	1167,2	98,7
Miền Nam	783,6	716,7	91,5
2. Thu hoạch lúa mùa	1668,5	1436,9	86,1
Miền Bắc	1169,1	1144,0	97,9
Miền Nam	499,4	292,9	58,7
3. Gieo cấy lúa đông xuân ở Đồng bằng sông Cửu Long	197,0	351,0	178,2
4. Gieo trồng một số cây vụ đông			
Ngô	133,2	127,7	95,9
Khoai lang	34,1	31,7	93,0
Đậu tương	35,5	28,0	78,9
Lạc	6,3	5,8	92,1
5. Gieo trồng rau, đậu	153,0	153,1	100,1

2. Chi số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	10 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014	Tháng 11 năm 2015 so với tháng 10 năm 2015	Tháng 11 năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014	11 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014
Toàn ngành công nghiệp	109,8	101,5	108,9	109,7
Khai khoáng	109,0	96,4	100,6	108,1
Khai thác than cứng và than non	105,8	99,5	102,2	105,2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	109,7	95,3	100,0	108,8
Khai khoáng khác	109,2	101,5	104,2	108,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,0	103,4	111,3	110,1
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,7	108,4	113,7	108,2
Sản xuất đồ uống	106,9	102,3	106,2	106,8
Sản xuất thuốc lá	103,7	100,7	109,7	104,3
Dệt	115,7	103,7	110,0	115,1
Sản xuất trang phục	104,4	104,8	120,1	105,8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	117,5	104,2	117,2	117,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109,2	106,6	118,6	110,1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	105,9	100,5	103,6	105,7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	102,9	106,0	108,9	103,5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112,0	102,9	119,0	112,7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,8	102,3	110,9	111,7
Sản xuất kim loại	111,9	100,3	114,2	112,2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	105,7	106,1	105,2	105,6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	140,8	101,0	121,6	138,7
Sản xuất thiết bị điện	110,2	99,1	119,8	111,1
Sản xuất xe có động cơ	128,9	94,4	120,1	128,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	104,4	102,5	102,3	104,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	109,0	111,1	120,7	110,2
Sản xuất và phân phối điện	111,5	98,0	111,2	111,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,2	102,6	110,4	107,5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,9	102,5	110,1	107,2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,9	102,9	110,9	108,2

3. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện 10 tháng năm 2015	Ước tính tháng 11 năm 2015	Cộng dồn 11 tháng năm 2015	Tháng 11 năm 2015 so với cùng kì năm 2014 (%)	11 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	34187,2	3857,4	38044,6	102,2	105,2
Dầu mỏ thô khai thác	Nghìn tấn	14079,0	1410,0	15489,0	100,0	109,9
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m ³	8800,0	870,0	9670,0	100,0	104,5
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	602,0	59,7	661,7	141,5	116,8
Thủy hải sản chế biến	"	1704,2	188,7	1892,9	110,0	105,2
Sữa tươi	Triệu lít	890,8	100,3	991,1	107,8	115,0
Sữa bột	Nghìn tấn	77,3	8,9	86,2	106,4	117,3
Đường kính	"	1268,0	78,7	1346,7	81,2	102,1
Bột ngọt	"	213,8	23,1	236,9	104,1	104,2
Thức ăn cho gia súc	"	9586,7	1033,3	10620,0	116,7	115,8
Thức ăn cho thủy sản	"	2904,5	339,5	3244,0	114,2	114,7
Bia	Triệu lít	2754,5	298,8	3053,3	108,7	106,8
Thuốc lá điếu	Triệu bao	4272,2	497,4	4769,6	109,7	104,2
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m ²	260,4	32,0	292,4	100,4	102,2
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	552,2	64,0	616,2	106,2	96,3
Quần áo mặc thường	Triệu cái	2608,6	299,1	2907,7	121,4	105,3
Giày, dép da	Triệu đôi	259,6	22,5	282,1	116,9	118,3
Phân Ure	Nghìn tấn	1791,6	201,8	1993,4	101,2	99,4
Phân hỗn hợp N.P.K	"	2056,1	214,2	2270,3	88,6	99,8
Sơn hoá học	"	486,3	56,1	542,4	113,6	110,7
Dầu gội đầu, dầu xả	"	53,4	6,0	59,4	104,2	101,9
Xi măng	Triệu tấn	54,7	6,5	61,2	110,2	110,3
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	3389,5	362,4	3751,9	93,2	104,2
Thép cán	"	3438,5	381,0	3819,5	111,7	118,2
Thép thanh, thép góc	"	3349,7	404,1	3753,8	124,3	118,1
Điện thoại di động	Triệu cái	189,9	23,7	213,6	114,2	138,7
Tivi	Nghìn cái	4125,4	596,7	4722,1	148,0	151,1
Ô tô	Nghìn chiếc	161,0	18,3	179,3	142,2	155,6
Xe máy	"	2354,8	268,0	2622,8	85,7	88,2
Điện sản xuất	Tỷ kwh	131,2	13,2	144,4	111,4	112,0
Nước máy thương phẩm	Triệu m ³	1948,0	209,5	2157,5	109,9	106,7

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Đơn vị tính: %				
	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số
	tiêu thụ	tiêu thụ	tiêu thụ	tồn kho thời	tồn kho thời
	tháng 10	tháng 10	10 tháng	điểm 01/11/2015	điểm 01/11/2015
	năm 2015	năm 2015	năm 2015	so với cùng	so với cùng
	so với	so với	so với	thời điểm	thời điểm
tháng trước	cùng kỳ 2014	cùng kỳ 2014	tháng trước	năm 2014	
Toàn ngành chế biến, chế tạo	102,1	110,4	112,8	104,2	109,7
Sản xuất chế biến thực phẩm	98,0	105,6	107,5	96,1	104,1
Sản xuất đồ uống	105,0	114,6	106,0	96,2	148,4
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	102,3	108,1	101,4	118,7	89,0
Dệt	109,8	113,1	103,0	103,8	109,4
Sản xuất trang phục	98,4	100,9	104,2	108,3	122,8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	118,4	123,6	112,8	98,4	134,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	106,5	109,0	109,7	90,8	76,0
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	95,0	99,9	106,4	112,3	101,6
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100,8	102,7	108,8	102,6	117,6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,7	104,4	103,2	100,2	111,7
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	109,0	113,9	111,7	99,6	111,0
Sản xuất kim loại	109,2	116,9	124,0	96,9	107,3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	95,2	99,1	101,5	100,5	124,6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,1	137,5	151,6	133,4	153,6
Sản xuất thiết bị điện	101,4	111,8	110,0	102,3	119,4
Sản xuất xe có động cơ	102,6	125,6	126,9	202,8	145,8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,8	95,6	99,0	102,1	43,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,3	112,1	112,6	96,0	91,3

5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	Đơn vị tính: %	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/11/2015 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/11/2015 so với cùng thời điểm năm 2014
Toàn ngành công nghiệp	100,7	106,3
Khai khoáng	100,9	99,7
Khai thác than cứng và than non	100,3	102,6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	100,0	99,4
Khai khoáng khác	103,7	99,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,7	107,4
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,9	100,4
Sản xuất đồ uống	99,9	96,4
Sản xuất thuốc lá	100,1	98,0
Dệt	100,8	103,2
Sản xuất trang phục	100,2	106,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,9	107,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,7	101,8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,5	103,3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,1	102,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,0	104,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,6	100,0
Sản xuất kim loại	100,8	101,8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,5	100,9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,5	124,8
Sản xuất thiết bị điện	100,6	88,9
Sản xuất xe có động cơ	102,4	123,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,8	106,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,7	105,9
Sản xuất và phân phối điện	100,1	99,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,1	104,4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,2	104,2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,7	108,0

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2015	Ước tính tháng 11 năm 2015	Cộng dồn 11 tháng năm 2015	11 tháng năm 2015 so với kế hoạch năm 2015 (%)	11 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
TỔNG SỐ	20145	21624	194112	92,2	104,0
Trung ương	4121	4298	38669	95,0	101,6
<i>Trong đó:</i>					
Bộ Giao thông Vận tải	710	805	6509	94,7	114,5
Bộ NN và PTNT	270	288	2735	95,7	92,7
Bộ Xây dựng	165	169	1598	103,2	93,9
Bộ Y tế	162	163	1524	96,3	161,5
Bộ Giáo dục - Đào tạo	91	97	771	90,6	124,2
Bộ Tài nguyên và Môi trường	69	71	626	91,2	98,8
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	58	72	517	88,1	111,6
Bộ Công thương	47	51	385	89,3	118,1
Bộ Khoa học và Công nghệ	32	34	300	101,5	115,8
Bộ Thông tin và Truyền thông	15	17	177	98,1	89,6
Địa phương	16024	17326	155443	91,6	104,6
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	10674	11649	106462	87,0	104,8
Vốn ngân sách NN cấp huyện	4375	4664	39828	99,5	105,7
Vốn ngân sách NN cấp xã	975	1013	9153	123,8	98,2
Phân theo một số tỉnh, thành phố					
Hà Nội	1854	1867	19832	98,4	92,2
TP. Hồ Chí Minh	1216	1661	14888	77,2	101,2
Quảng Ninh	737	757	4770	67,2	139,5
Bình Dương	568	609	4526	91,2	113,2
Nghệ An	426	423	4482	94,0	105,0
Vĩnh Phúc	514	535	4455	85,0	127,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	310	406	3788	71,4	100,5
Đồng Nai	490	500	3754	87,9	128,6
Hải Phòng	550	559	3740	157,5	122,2
Kiên Giang	315	319	3590	108,1	126,8
Đà Nẵng	306	322	3507	79,8	81,0
Thanh Hóa	332	380	3443	101,5	104,5
Quảng Nam	370	379	3130	107,8	107,8
Hà Tĩnh	294	282	2895	97,4	114,0
Thái Bình	352	396	2724	155,3	118,8
Khánh Hòa	318	335	2656	120,4	111,7
Cần Thơ	315	329	2569	90,9	99,4
Bình Định	201	189	2282	98,2	104,7
Phú Thọ	236	244	2187	121,8	108,6
Bắc Ninh	224	228	2070	74,2	120,6
Hải Dương	232	235	2007	129,1	119,5

7. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép từ 01/01- 20/11/2015

	Số dự án (Dự án)	Số vốn đăng ký (Triệu USD)
TỔNG SỐ	1855	13554,4
Phân theo một số địa phương		
TP. Hồ Chí Minh	511	2546,8
Trà Vinh	2	2526,8
Đồng Nai	98	1461,9
Bình Dương	184	1187,7
Hà Nội	327	813,1
Hải Phòng	45	491,1
Tây Ninh	11	425,8
Vĩnh Phúc	36	371,2
Quảng Ninh	9	365,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	11	326,3
Long An	111	294,6
Hà Nam	31	280,1
Bắc Giang	46	211,7
Hải Dương	26	198,9
Nghệ An	14	186,5
Thái Nguyên	20	182,0
Quảng Nam	16	175,8
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ		
Hàn Quốc	653	2515,6
Ma-lai-xi-a	22	2445,3
Vương quốc Anh	26	1269,2
Nhật Bản	281	1267,5
Đài Loan	103	910,7
Xin-ga-po	119	852,8
Quần đảo Virgin thuộc Anh	50	682,4
Thổ Nhĩ Kỳ	2	660,3
CHND Trung Hoa	140	566,2
Đặc khu Hành chính Hồng Kông (TQ)	89	458,5
Xa-moa	20	275,5
Hà Lan	21	275,0
Hoa Kỳ	50	208,7
Xây-sen	15	168,2
Ấn Độ	21	150,7
Quần đảo Cay-men	5	146,7
Tây Ấn thuộc Anh	3	142,0
Thái Lan	30	130,3

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 11 năm 2015 (Tỷ đồng)	Ước tính 11 tháng năm 2015		11 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
		Tổng mức (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	282055,8	2946143,6	100,0	109,4
Bán lẻ hàng hóa	217836,3	2245502,3	76,2	110,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	29717,2	337767,5	11,5	104,6
Du lịch lữ hành	2516,4	27780,3	0,9	104,1
Dịch vụ khác	31985,9	335093,5	11,4	106,9

9. Hàng hóa xuất khẩu

Đơn vị tính: Nghìn tấn, triệu USD

	Thực hiện tháng 10 năm 2015		Ước tính tháng 11 năm 2015		Cộng dồn 11 tháng năm 2015		11 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		14314		14300		148710		108,3
Khu vực kinh tế trong nước		4192		4180		43564		97,4
Khu vực có vốn đầu tư NN		10122		10120		105146		113,5
Dầu thô		276		270		3532		51,7
Hàng hoá khác		9846		9850		101614		118,4
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		676		650		6075		84,4
Rau quả		146		160		1684		124,5
Hạt điều	31	229	28	208	303	2207	108,3	120,4
Cà phê	89	171	100	192	1155	2335	73,3	70,7
Chè	11	18	11	19	110	189	91,7	91,9
Hạt tiêu	7	73	7	69	125	1191	82,9	103,0
Gạo	859	353	900	380	6259	2663	103,9	95,4
Sắn và sản phẩm của sắn	227	82	250	90	3676	1191	119,5	115,8
Than đá	108	11	100	11	1631	174	24,5	34,6
Dầu thô	761	276	750	270	8436	3532	99,8	51,7
Xăng dầu	155	74	160	75	1365	735	131,7	74,5
Hóa chất		80		75		848		100,4
Sản phẩm hóa chất		68		70		694		96,0
Sản phẩm từ chất dẻo		182		175		1887		101,4
Cao su	126	158	125	154	999	1380	105,3	85,8
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		229		230		2624		114,4
Sản phẩm mây tre, cói, thảm		24		25		235		105,0
Gỗ và sản phẩm gỗ		635		620		6156		109,5
Dệt, may		1980		1700		20653		109,1
Giày dép		959		1050		10754		116,3
Sản phẩm gốm sứ		43		40		436		93,6
Đá quý, KL quý và sản phẩm		61		55		555		89,5
Sắt thép	227	135	180	103	2256	1524	95,0	83,8
Điện tử, máy tính và linh kiện		1468		1500		14307		138,2
Điện thoại các loại và linh kiện		2668		2800		28467		129,6
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác		774		760		7413		111,2
Dây điện và cáp điện		96		90		824		116,5
Phương tiện vận tải và phụ tùng		486		500		5335		103,5

10. Hàng hóa nhập khẩu

Đơn vị tính: *Nghìn tấn, triệu USD*

	Thực hiện tháng 10 năm 2015		Ước tính tháng 11 năm 2015		Cộng dồn 11 tháng năm 2015		11 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		13814		14500		152489		113,7
Khu vực kinh tế trong nước		5587		5900		62340		108,0
Khu vực có vốn đầu tư NN		8227		8600		90149		118,1
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		77		65		972		101,6
Sữa và sản phẩm sữa		74		60		833		82,6
Rau quả		55		60		571		118,8
Lúa mỳ	140	36	250	57	2285	591	121,9	100,2
Dầu mỡ động thực vật		50		75		613		89,6
Thức ăn gia súc và NPL		268		260		3082		103,4
Xăng dầu	991	483	700	360	8781	4828	113,1	68,1
Khí đốt hóa lỏng	117	52	130	62	1024	504	120,3	68,5
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		73		75		934		100,5
Hóa chất		238		260		2870		94,8
Sản phẩm hoá chất		297		300		3120		106,6
Tân dược		212		230		2086		114,5
Phân bón	478	150	400	127	4050	1282	114,4	110,4
Thuốc trừ sâu		50		75		672		97,9
Chất dẻo	379	538	380	529	3538	5415	112,7	93,9
Sản phẩm chất dẻo		330		330		3442		119,8
Cao su	33	52	30	47	346	587	117,6	99,5
Gỗ và sản phẩm gỗ		149		180		1951		95,1
Giấy các loại	149	119	150	117	1558	1281	104,1	98,8
Bông	72	114	75	119	959	1538	138,9	115,0
Sợi dệt	68	128	70	123	720	1387	106,8	97,5
Vải		908		920		9315		108,3
Nguyên PL dệt, may, giày dép		440		420		4636		108,0
Sắt thép	1475	577	1300	560	13918	6836	133,7	99,0
Kim loại thường khác	146	395	140	378	1277	3789	147,0	122,0
Điện tử, máy tính và LK		2016		2250		21597		127,7
Điện thoại các loại và LK		978		950		10067		129,7
Máy móc thiết bị, DC, PT khác		2161		2400		25315		125,7
Ô tô ⁽¹⁾		480		500		5288		160,0
<i>Trong đó: Nguyên chiếc</i>	14	230	14	240	112	2579	182,8	191,0
Xe máy và linh kiện, phụ tùng		30		35		324		91,1
Phương tiện vận tải khác và PT		256		350		2727		405,2

⁽¹⁾ *Nghìn chiếc, triệu USD*

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
và lạm phát cơ bản tháng 11 năm 2015**

	Tháng 11 năm 2015 so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 10	Chỉ số giá 11 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014
	(2009)	năm 2014	năm 2014	năm 2015	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	159,49	100,34	100,58	100,07	100,64
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	165,24	100,89	100,81	100,05	101,53
<i>Trong đó:</i> Lương thực	143,48	98,05	97,91	100,31	98,99
Thực phẩm	169,26	101,39	101,34	99,99	102,09
Ăn uống ngoài gia đình	176,67	101,91	101,84	100,07	102,13
Đồ uống và thuốc lá	145,30	102,07	101,89	100,16	102,16
May mặc, giày dép và mũ nón	155,69	103,00	102,48	100,14	103,33
Nhà ở và vật liệu xây dựng	166,23	99,46	100,45	100,32	98,15
Thiết bị và đồ dùng gia đình	136,64	101,81	101,63	100,19	102,06
Thuốc và dịch vụ y tế	199,02	101,68	101,65	100,05	102,17
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	228,94	101,68	101,67	100,02	102,19
Giao thông	130,38	89,85	92,72	99,62	87,79
Bưu chính viễn thông	87,31	100,34	99,54	99,90	100,40
Giáo dục	216,11	102,41	102,38	100,06	106,82
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	231,45	102,52	102,50	100,05	107,44
Văn hoá, giải trí và du lịch	129,66	101,65	101,58	100,07	101,65
Hàng hóa và dịch vụ khác	161,06	102,49	102,15	100,07	102,94
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	164,42	97,72	97,77	99,39	95,29
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	128,79	104,98	104,61	99,69	102,97
LẠM PHÁT CƠ BẢN		1,72		0,05	2,08

12. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện 11 tháng năm 2015		11 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển	Luân chuyển	Vận chuyển	Luân chuyển
A. HÀNH KHÁCH	<i>Nghìn HK</i>	<i>Triệu HK.km</i>		
Tổng số	2990567,8	131043,2	107,5	107,8
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>				
Trong nước	2983718,7	112295,0	107,5	107,9
Ngoài nước	6849,1	18748,2	109,4	107,4
<i>Phân theo cấp quản lý</i>				
Trung ương	31318,6	32680,5	103,7	104,5
Địa phương	2959249,2	98362,7	107,5	109,0
<i>Phân theo ngành vận tải</i>				
Đường sắt	10350,2	3936,2	96,4	105,5
Đường biển	5014,9	244,6	105,5	104,8
Đường sông	134211,0	2269,1	103,5	106,3
Đường bộ	2822102,1	96186,7	107,7	108,3
Hàng không	18889,6	28406,6	107,3	106,8
B. HÀNG HÓA	<i>Nghìn tấn</i>	<i>Triệu tấn.km</i>		
Tổng số	1031819,3	206129,5	105,9	102,9
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>				
Trong nước	1002657,5	91936,1	106,0	107,6
Ngoài nước	29161,8	114193,4	104,3	99,4
<i>Phân theo cấp quản lý</i>				
Trung ương	41184,5	110366,6	103,2	100,6
Địa phương	990634,8	95762,9	106,0	105,6
<i>Phân theo ngành vận tải</i>				
Đường sắt	6271,0	3816,1	92,8	97,4
Đường biển	53260,8	120641,7	103,9	101,1
Đường sông	177170,4	36102,6	104,3	104,8
Đường bộ	794915,6	45072,8	106,5	106,8
Hàng không	201,5	496,3	105,7	101,4

13. Khách quốc tế đến Việt Nam

Đơn vị tính: Nghìn lượt người

	Ước tính tháng 11 năm 2015	Thực hiện 11 tháng năm 2015	Tháng 11 năm 2015 so với tháng 10 năm 2015 (%)	Tháng 11 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước (%)	11 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
TỔNG SỐ	732,7	7071,4	112,9	120,4	98,0
Phân theo phương tiện đến					
Đường không	522,9	5694,1	113,3	106,2	99,9
Đường biển	4,1	44,6	103,6	733,8	96,4
Đường bộ	205,7	1332,7	112,1	177,6	90,7
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ					
Châu Á	508,0	4951,5	106,9	123,3	97,4
CHND Trung Hoa	175,9	1611,8	100,2	135,6	88,9
Hàn Quốc	100,8	998,2	116,1	129,0	130,5
Nhật Bản	60,7	612,6	113,5	108,7	103,5
Đài Loan	36,9	402,2	105,4	134,3	112,0
Ma-lai-xi-a	30,2	307,0	114,7	104,5	104,7
Cam-pu-chia	18,9	206,6	97,4	58,9	56,3
Xin-ga-po	21,3	205,3	114,6	113,3	116,5
Thái Lan	23,3	185,6	111,0	149,8	82,1
Lào	9,9	104,8	87,5	154,6	81,6
Phi-li-pin	9,8	90,8	116,5	118,8	94,8
In-đô-nê-xi-a	5,4	56,9	102,0	102,9	89,4
Đặc khu Hành chính Hồng Công (TQ)	1,8	18,4	82,6	290,4	135,5
Một số nước khác thuộc châu Á	13,1	151,3	108,6	258,0	79,2
Châu Mỹ	57,0	581,2	124,4	133,7	103,6
Hoa Kỳ	42,4	446,3	118,5	131,1	109,7
Ca-na-da	10,5	95,7	148,5	122,7	100,5
Một số nước khác thuộc châu Mỹ	4,1	39,2	137,3	235,1	66,4
Châu Âu	141,2	1208,4	144,0	108,5	98,1
Liên bang Nga	37,1	297,4	154,4	72,8	90,0
Vương quốc Anh	23,3	195,0	133,4	133,0	103,9
Pháp	21,1	193,9	140,9	107,4	98,2
Đức	17,5	135,3	148,3	110,5	104,5
Hà Lan	5,2	48,2	129,4	127,2	106,8
Tây Ban Nha	4,6	42,1	100,0	119,0	110,7
I-ta-li-a	4,6	36,7	157,9	128,8	109,3
Thụy Điển	3,2	28,0	183,7	125,6	97,7
Thụy Sĩ	3,3	26,2	152,7	113,9	95,8
Đan Mạch	2,1	25,2	116,2	115,1	100,2
Bỉ	2,5	21,9	153,1	112,2	102,2
Na Uy	1,8	19,7	134,0	107,1	94,3
Phần Lan	1,0	13,2	127,9	106,3	108,9
Một số nước khác thuộc châu Âu	13,9	125,6	157,7	547,6	93,2
Châu Úc	24,6	306,1	88,9	110,3	94,5
Ô-x-trây-li-a	22,1	275,4	89,5	110,1	94,4
Niu-di-lân	2,4	29,4	83,3	110,6	95,9
Nước, vùng lãnh thổ khác thuộc châu	0,1	1,3	114,5	170,6	88,9
Châu Phi	1,9	24,2	89,1	134,2	147,0